

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
tỉnh Hậu Giang năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ V/v quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Hậu Giang năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Hậu Giang năm 2014, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước:	7.910.008 triệu đồng.
- Thu ngân sách Trung ương:	48.232 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương:	7.861.776 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Thu ngân sách cấp tỉnh:	4.997.669 triệu đồng.
+ Thu ngân sách cấp huyện:	2.541.511 triệu đồng.
+ Thu ngân sách cấp xã:	322.596 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.702.065 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 4.989.136 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp huyện: 2.401.637 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp xã: 311.292 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2014: 159.711 triệu đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 8.533 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách cấp huyện: 139.874 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách cấp xã: 11.304 triệu đồng.

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính và công khai đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang khóa VIII, kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua. / *CS*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *Th*



Đinh Văn Chung

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang



Đơn: triệu đồng

	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
Phần thu	Tổng số thu	Tổng số	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách xã	Phần chi	Tổng số chi	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách xã
A	Tổng thu cân đối ngân sách	7.861.776	4.997.669	2.541.511	322.596	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	7.702.065	4.989.136	2.401.637	311.292
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	7.276.302	4.442.285	2.515.865	318.152	1	Tổng số chi cân đối ngân sách	7.136.759	4.626.513	2.203.398	306.848
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.082.143	865.938	179.723	36.482	1	Chi đầu tư phát triển	705.460	376.410	311.747	17.303
3	Thu huy động và vay bù đắp chi	-	-	-	-		Trong đó: - Chi đầu tư xây dựng cơ bản	705.460	376.410	311.747	17.303
6	Thu kết dư năm trước	199.108	161	182.819	16.128		Tr đó: Chi từ nguồn vốn huy động	-	-	-	-
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	935.514	822.665	112.247	602		- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	-	-	-	-
8	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	4.927.537	2.623.521	2.039.076	264.940	2	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư và phi ứng vốn	259.384	259.384	-	-
	Trong đó: - Bỏ sung cân đối ngân sách	3.185.834	1.767.387	1.225.654	192.793	3	Kho bạc	2.880.320	1.082.162	1.509.823	288.335
	- Bỏ sung có mục tiêu vốn trong nước	1.725.776	840.207	813.422	72.147	4	Chi thường xuyên	1.000	1.000	-	-
	- Bỏ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	15.927	15.927	-	-	5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.304.016	2.039.076	264.940	-
9	Thu viện trợ và huy động đóng góp	2.000	-	2.000	-	6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	986.579	868.481	116.888	1.210
10	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-
B	Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	159.711	8.533	139.874	11.304						
	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách Nhà nước	585.474	555.384	25.646	4.444	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách Nhà nước	565.306	362.623	198.239	4.444
1	Các khoản thu để lại đơn vị chi	27.936	8.209	15.283	4.444	1	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi	27.936	8.209	15.283	4.444
2	Thu Xổ số kiến thiết	557.538	547.175	10.363	-	2	Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết	537.370	354.414	182.956	-
-	Thu Xổ số kiến thiết năm 2014	489.138	489.138	-	-		- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	339.129	161.261	177.868	-
-	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	68.400	58.037	10.363	-		Chi chuyển nguồn sang năm sau	198.241	193.153	5.088	-

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014*(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)**Đơn vị: triệu đồng*

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Thu ngân sách Trung ương	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND quyết định
1		2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	910.000	2.881.785	2.982.471	48.232	2.374.148	502.435	57.656	327,74	103,49
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	910.000	2.301.785	2.394.997	48.232	1.818.764	474.789	53.212	263,19	104,05
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	111.000	111.000	119.016	0	118.247	769	0	107,22	107,22
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước			99.149		98.772	377			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.761		18.418	343			
1.3	Thuế tài nguyên			329		329				
1.4	Thuế môn bài			250		224	26			
1.5	Thu khác ngân sách			527		504	23			
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000	23.812	0	23.812	0	0	1.190,60	1.190,60
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước			9.965		9.965				
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.990		2.990				
2.3	Thuế tài nguyên			62		62				
2.4	Thuế môn bài			31		31				
2.5	Thu tiền thuê mặt đất - mặt nước - mặt biển			10.513		10.513				
2.6	Thu khác			251		251				
3	Thu từ Công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh	420.300	420.300	377.237	0	279.594	82.981	14.662	89,75	89,75
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước			244.787		168.938	65.243	10.606		

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Thu ngân sách Trung ương	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND quyết định	
1		2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			872		1	857	14			
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			112.338		105.342	6.995	1			
3.4	Thuế tài nguyên			69		55	14				
3.5	Thuế môn bài			8.362		593	3.864	3.905			
3.6	Thu khác			10.809		4.665	6.008	136			
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			30	70			
5	Thuế thu nhập cá nhân	132.000	132.000	116.562		93.136	18.816	4.610	88,30	88,30	
6	Lệ phí trước bạ	41.000	41.000	37.960			34.329	3.631	92,59	92,59	
7	Thuế bảo vệ môi trường	60.000	60.000	66.967		66.967			111,61	111,61	
8	Thu phí - lệ phí	19.000	19.000	34.599	7.345	15.980	4.213	7.061	182,10	182,10	
9	Thu tiền thuê mặt đất - mặt nước - mặt biển (không kể thu từ đầu tư nước ngoài)	1.200	1.200	6.102		5.172	930		508,50	508,50	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.648			494	1.154	109,87	109,87	
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			1				1			
12	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	246.315		233.343	12.972		410,53	410,53	
13	Thu khác ngân sách	22.000	22.000	48.012	4.456	21.489	16.999	5.068	218,24	218,24	
13.1	Thu tiền phạt, tịch thu			14.077	1.012	5.589	4.072	3.404			
13.2	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.758	3.427	3.660	2.594	77			
13.3	Thu khác còn lại			24.177	17	12.240	10.333	1.587			
14	Thu phạt an toàn giao thông	40.000	40.000	52.044	36.431	8.198	7.190	225	130,11	130,11	
15	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	203.913	199.108		161	182.819	16.128		97,64	
16	Thu chuyển nguồn	0	1.007.872	935.514		822.665	112.247	602		92,82	
17	Thu hồi tạm ứng		50.000							-	
18	Vay khác		130.000	130.000		130.000				100,00	

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Thu ngân sách Trung ương	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND quyết định	
1		2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10	
II	Thu viện trợ			2.000			2.000				
III	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	580.000	585.474	0	555.384	25.646	4.444		100,94	
I	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	0	250.000	27.936		8.209	15.283	4.444		11,17	
1.1	Học phí			18.072		8.209	9.863				
1.2	Viện phí			0							
1.3	Các khoản huy động đóng góp			9.864			5.420	4.444			
2	Thu từ nguồn Xổ số kiến thiết		330.000	557.538		547.175	10.363			168,95	
2.1	Năm 2014			489.138		489.138					
2.2	Thu chuyển nguồn năm 2013 sang			68.400		58.037	10.363				
IV	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	2.395.348	2.420.638	4.927.537	0	2.623.521	2.039.076	264.940	205,71	203,56	
I	Bổ sung cân đối	1.767.387	1.767.387	3.185.834		1.767.387	1.225.654	192.793	180,26	180,26	
3	Bổ sung có mục tiêu	627.961	653.251	1.741.703		856.134	813.422	72.147	277,36	266,62	
V	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			0							
TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)		3.305.348	5.302.423	7.910.008	48.232	4.997.669	2.541.511	322.596	239,31	149,18	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014				So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND quyết định
1		2	3	4	5	6	7	8	9
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	3.273.828	4.690.903	4.832.743	2.587.437	1.938.458	306.848	147,62	103,02
1.1	Chi đầu tư phát triển	692.290	1.339.457	705.460	376.410	311.747	17.303	101,90	52,67
1.1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	692.290	1.339.457	705.460	376.410	311.747	17.303	101,90	52,67
	Trong đó: - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.000		189.395	92.392	96.933	70	344,35	
	- Chi khoa học công nghệ	9.000		5.822	5.822				
1.1.1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	692.290	1.339.457	705.460	376.410	311.747	17.303	101,90	52,67
1.1.1.2	Chi đầu tư từ nguồn thường vượt thu								
1.1.1.3	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác								
1.1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo chế độ								
1.2	Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư và phí ứng vốn Kho bạc		260.638	259.384	259.384				99,52
1.3	Chi thường xuyên	2.580.538	3.089.808	2.880.320	1.082.162	1.509.823	288.335	111,62	93,22
1.3.1	Chi quốc phòng		25.562	86.947	29.041	30.729	27.177		340,14
1.3.2	Chi an ninh		5.923	38.632	8.163	9.906	20.563		652,24
1.3.3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	980.648	988.040	1.060.246	218.181	840.937	1.128	108,12	107,31
1.3.3.1	Chi sự nghiệp giáo dục			988.509	165.394	822.908	207		
1.3.3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			53.354	44.918	8.366	70		
1.3.3.3	Chi đào tạo lại			18.383	7.869	9.663	851		
1.3.4	Chi sự nghiệp y tế		189.312	206.799	205.966	10	823		109,24
1.3.5	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	14.818	14.833	14.391	12.624	1.767		97,12	97,02
1.3.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		24.873	31.893	17.269	9.751	4.873		128,22

Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014					So sánh QT/DT(%)	
	Trung ương giao	HĐND quyết định	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND	
	2	3	4	5	6	7	8	9	
I									
1.3.7		12.995	16.806	8.969	7.530	307		129,33	
1.3.8		264.642	240.452	114.472	116.569	9.411		90,86	
1.3.9		132.052	320.181	161.141	157.221	1.819		242,47	
1.3.9.1			180.751	87.258	92.776	717			
1.3.9.2			2.099	2.099					
1.3.9.3			22.667	9.300	12.265	1.102			
1.3.9.4			114.664	62.484	52.180				
1.3.10	24.000	24.000	22.626	6.402	16.224			94,28	
1.3.11		770.555	755.920	253.964	281.952	220.004		98,10	
1.3.11.1			510.808	177.139	183.302	150.367			
1.3.11.2			230.998	74.107	92.499	64.392			
1.3.11.3			14.114	2.718	6.151	5.245			
1.3.12			57			57			
1.3.13		9.520	17.365	9.762	7.305	298		182,41	
1.3.14			6.998	6.450	252	296			
1.3.15		168.297	61.007	29.758	29.670	1.579		36,25	
1.4	1.000	1.000	1.000	1.000			100,00	100,00	
1.5			986.579	868.481	116.888	1.210			
II		580.000	565.306	362.623	198.239	4.444		97,47	
CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH									
2.1		250.000	27.936	8.209	15.283	4.444		11,17	
2.1.1			18.072	8.209	9.863	0			
2.1.2			0		0	0			
2.1.3			9.864		5.420	4.444			
2.2		330.000	537.370	354.414	182.956	0		162,84	
2.2.1			339.129	161.261	177.868				
2.2.2			0						

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014					So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách xã	Trung ương giao	HĐND quyết định	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	
2.2.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			198.241	193.153	5.088				
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			2.304.016	2.039.076	264.940	0			
3.1	Bổ sung cân đối			1.418.447	1.225.654	192.793	0			
3.2	Bổ sung có mục tiêu			885.569	813.422	72.147	0			
3.2.1	Trong đó: - Bảng nguồn vốn trong nước			876.611	804.464	72.147				
3.2.2	- Bảng nguồn vốn ngoài nước			8.958	8.958					
IV	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0	0					
TỔNG SỐ (I+II+III+IV)		3.273.828	5.270.903	7.702.065	4.989.136	2.401.637	311.292		146,12	

QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số				Trong đó									
		Cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi từ nguồn học phí		Chi từ nguồn viện phí		Chi từ nguồn các khoản huy động xây dựng cơ sở hạ tầng		Chi từ nguồn các khoản huy động góp vốn khác		Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết	
						Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	565.306	342.680	24.385	198.241	0	18.073	0	0	3.551	0	0	6.312	339.129	198.241
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.073	0	18.073	0		18.073								
2	Chi đảm bảo xã hội	9.863	3.551	6.312	0					3.551	0		6.312		
3	Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết	537.370	339.129	0	198.241									339.129	198.241

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán 2014	So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND giao		Trung ương giao	HĐND giao
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	910.000	910.000	1.130.375	124,22	124,22
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	910.000	910.000	1.130.375	124,22	124,22
2	Thu từ dầu khô			-		
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ không hoàn lại			-		
II	Thu ngân sách địa phương	3.703.828	5.270.903	5.557.760	150,05	105,44
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	878.480	878.480	1.082.143	123,18	123,18
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	878.480	878.480	1.082.143	123,18	123,18
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương			-		
2	Thu từ ngân sách Trung ương	2.395.348	2.420.638	2.623.521	109,53	108,38
	- Bổ sung cân đối	1.767.387	1.767.387	1.767.387	100,00	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	627.961	653.251	856.134	136,34	131,06
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	-		
4	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách		250.000	27.936		11,17
5	Thu viện trợ và huy động đóng góp		0	2.000		
6	Thu Xổ số kiến thiết	330.000	330.000	557.538	168,95	168,95
7	Vay Ngân hàng Phát triển		80.000	80.000		100,00
8	Tạm ứng vốn Kho bạc	50.000	50.000	50.000	100,00	100,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán 2014	So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND giao		Trung ương giao	HĐND giao
9	Thu kết dư		203.913	199.108		97,64
10	Thu chuyển nguồn		1.007.872	935.514		92,82
11	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000	0		
III	Chi ngân sách địa phương	3.273.828	5.270.903	5.398.049	164,88	102,41
1	Chi đầu tư phát triển	692.290	1.339.457	705.460	101,90	52,67
2	Chi thường xuyên	2.580.538	3.089.808	2.880.320	111,62	93,22
3	Chi trả nợ gốc - Lãi huy động đầu tư và phí tạm ứng vốn Kho bạc	-	260.638	259.384		99,52
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Chi bằng nguồn để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	-	580.000	565.306		97,47
5.1	Chi bằng nguồn để lại đơn vị chi	-	250.000	27.936		11,17
5.2	Chi bằng nguồn thu xổ số kiến thiết	-	330.000	537.370		162,84
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			0		
7	Chi chuyển nguồn			986.579	-	-

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2014
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014				So sánh QT/DT(%)			
		Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNNQD và thu khác	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNNQD và thu khác	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNNQD
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	910.000	111.000	2.000	613.800	1.130.375	119.016	23.812	987.547	124,22	107,22	1.190,60	160.89
I	CÁC KHOẢN THU TỪ THUẾ	726.800	111.000	2.000	613.800	705.343	119.016	23.812	562.515	97,05	107,22	1.190,60	91.64
1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	408.622	91.780	1.262	315.580	353.901	99.149	9.965	244.787	86,61	108,03	789,62	77.57
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	610	10		600	872	-	-	872	142,95	-		145.33
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.300	18.600	700	94.000	134.089	18.761	2.990	112.338	118,35	100,87	427,14	119.51
4	Thuế tài nguyên	170	150		20	460	329	62	69	270,59	219,33		345.00
5	Thuế môn bài	7.878	250	28	7.600	8.643	250	31	8.362	109,71	100,00	110,71	110.03
6	Thu khác	2.720	210	10	2.500	11.587	527	251	10.809	425,99	250,95	2.510,00	432.36
7	Thu tiền mặt đất, mặt nước - mặt biển	0				10.513		10.513					
8	Thuế thu nhập cá nhân	132.000			132.000	116.562			116.562	88,30			88.30
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				100			100				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500			1.500	1.648			1.648	109,87			109.87
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0				1			1				
12	Thuế bảo vệ môi trường	60.000			60.000	66.967			66.967	111,61			111.61
II	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ	60.000				72.559	-	-	72.559	120,93			
13	Lệ phí trước bạ	41.000			41.000	37.960			37.960	92,59			92.59
14	Các loại phí, lệ phí	19.000			19.000	34.599			34.599	182,10			182.10

Nội dung	Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014				So sánh QT/DT(%)			
	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD và thu khác	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD và thu khác	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III CÁC KHOẢN THU KHÁC CÒN LẠI	123.200				352.473	-	-	352.473	286,10			
15 Thu tiền mặt đất, mặt nước - mặt biển (không kể thu từ đầu tư nước ngoài)	1.200			1.200	6.102			6.102	508,50			508,50
16 Tiền sử dụng đất	60.000			60.000	246.315			246.315	410,53			410,53
17 Thu tiền bán, thuê khẩu hao nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0				-							
18 Thu sự nghiệp	0				-							
19 Thu góp vốn Nhà nước	0				-							
20 Thu khác	22.000			22.000	48.012			48.012	218,24			218,24
21 Thu phạt an toàn giao thông	40.000			40.000	52.044			52.044	130,11			130,11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014			So sánh(%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH	5.270.903	2.961.837	2.309.066	5.398.049	2.950.060	2.447.989	102,41	99,60	106,02
I	Chi đầu tư phát triển	1.339.457	812.862	526.595	705.460	376.410	329.050	52,67	46,31	62,49
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			189.395	92.392	97.003			
2	Chi khoa học và công nghệ	0			5.822	5.822	0			
II	Chi thường xuyên	3.089.808	1.307.337	1.782.471	2.880.320	1.082.162	1.798.158	93,22	82,78	100,88
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	988.040	221.412	766.628	1.060.246	218.181	842.065	107,31	98,54	109,84
2	Chi khoa học và công nghệ	14.833	13.288	1.545	14.391	12.624	1.767	97,02	95,00	114,37
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư và phí ứng vốn Kho bạc Nhà nước	260.638	260.638	0	259.384	259.384	0	99,52	99,52	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	100,00	100,00	
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0			986.579	868.481	118.098			
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			0	0	0			
VII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	580.000	580.000	0	565.306	362.623	202.683	97,47	62,52	
1	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi	250.000	250.000		27.936	8.209	19.727		3,28	
2	Chi bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết	330.000	330.000		537.370	354.414	182.956		107,40	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014			So sánh(%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.270.903	2.961.837	2.309.066	5.398.049	2.950.060	2.447.989	102,41	99,60	106,02
I	Chi đầu tư phát triển	1.339.457	812.862	526.595	705.460	376.410	329.050	52,67	46,31	62,49
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			189.395	92.392	97.003			
2	Chi khoa học và công nghệ	0			5.822	5.822				
II	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư và phí ứng vốn Kho bạc Nhà nước	260.638	260.638	0	259.384	259.384	0	99,52	99,52	
III	Chi thường xuyên	3.089.808	1.307.337	1.782.471	2.880.320	1.082.162	1.798.158	93,22	82,78	100,88
	<i>Trong đó:</i>		0	0						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	988.040	221.412	766.628	1.060.246	218.181	842.065	107,31	98,54	109,84
2	Chi khoa học và công nghệ	14.833	13.288	1.545	14.391	12.624	1.767	97,02	95,00	114,37
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00	
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0	0		986.579	868.481	118.098			
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		0	0	0			
VII	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	580.000	580.000	0	565.306	362.623	202.683	97,47	62,52	
1	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi	250.000	250.000		27.936	8.209	19.727	11,17	3,28	
2	Chi bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết	330.000	330.000		537.370	354.414	182.956	162,84	107,40	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2014	Chia ra						Quyết toán năm 2014	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1 = 2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	TỔNG SỐ:	62.517	51.539	20.873	30.666	10.978	4.917	6.061	64.686	56.006	21.529	34.477	8.680	2.996	5.684
1	Chương trình giảm nghèo	8.240	4.559	4.419	140	3.681	1.381	2.300	6.554	4.299	4.159	140	2.255		2.255
2	Chương trình về việc làm và dạy nghề	9.159	6.258		6.258	2.901		2.901	12.183	9.377		9.377	2.806		2.806
3	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.995	2.995		2.995	0			2.995	2.995		2.995	0		
4	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	2.553	2.553	2.000	553	0			2.553	2.553	2.000	553	0		
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế	2.014	2.014		2.014	0			2.713	2.713	408	2.305	0		
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	644	644		644	0			760	760		760	0		
7	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.000	14.464	12.454	2.010	536	536		14.933	14.397	12.387	2.010	536	536	
8	Chương trình văn hóa	6.355	3.355	2.000	1.355	3.000	3.000		6.019	3.882	2.575	1.307	2.137	2.137	
9	Chương trình giáo dục và đào tạo	11.830	11.270		11.270	560		560	12.226	11.603		11.603	623		623
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	185	185		185	0			185	185		185	0		
11	Chương trình phòng, chống ma túy	700	700		700	0			700	700		700	0		
12	Chương trình xây dựng nông thôn mới	2.842	2.542		2.542	300		300	2.865	2.542		2.542	323	323	

33

Phụ lục số 6 - Biểu số 47

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2014	Quyết toán năm 2014	Bao gồm								So sánh QT/DT (%)
				I/ Chi đầu tư phát triển					II/ Chi Thường xuyên			
				Tổng số	Trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản		Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Vốn trong nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	Tổng số	2.309.166	2.127.208	329.050	329.050	329.050	97.003	-	1.798.158	842.065	1.767	92,12
1	Thành phố Vị Thanh	287.342	261.079	33.090	33.090	33.090	14.602	-	227.989	89.654	307	90,86
2	Huyện Châu Thành A	265.971	243.529	23.996	23.996	23.996	16.163	-	219.533	100.983	47	91,56
3	Huyện Châu Thành	223.300	201.208	17.802	17.802	17.802	19.907	-	183.406	83.717	123	90,11
4	Huyện Phụng Hiệp	481.622	437.702	56.260	56.260	56.260	15.021	-	381.442	199.678	464	90,88
5	Thị xã Ngã Bảy	324.147	238.092	70.151	70.151	70.151	9.168	-	167.942	69.333	205	73,45
6	Huyện Vị Thủy	272.401	267.218	22.111	22.111	22.111	10.478	-	245.107	112.087	167	98,10
7	Huyện Long Mỹ	454.383	478.380	105.641	105.641	105.641	11.664	-	372.739	186.613	454	105,28

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Dvt: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014		
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
	Tổng số	5.022.605.854.160	508.229.997.185	4.514.875.856.975	4.989.135.767.471	537.671.379.983	4.451.464.387.488
I	Các Sở, ban ngành tỉnh cấp bằng dự toán	1.459.213.025.983	407.197.761.002	1.052.015.264.981	1.425.242.939.294	436.639.143.800	988.603.795.494
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	8.624.451.000	500.000.000	8.124.451.000	8.592.462.797	500.000.000	8.092.462.797
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	39.265.624.438	21.683.000.000	17.582.624.438	40.837.478.419	23.649.534.828	17.187.943.591
3	Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão tỉnh	450.000.000		450.000.000	248.924.652		248.924.652
4	Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh	8.087.974.078		8.087.974.078	7.774.739.617		7.774.739.617
5	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	3.701.864.594	1.000.000.000	2.701.864.594	2.560.202.661		2.560.202.661
6	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh	5.509.348.311		5.509.348.311	5.462.817.000		5.462.817.000
7	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh	1.355.540.185		1.355.540.185	1.275.284.374		1.275.284.374
8	Chi cục Thú y tỉnh	19.088.396.497		19.088.396.497	18.340.276.440		18.340.276.440
9	Chi cục Thủy lợi tỉnh	12.696.938.345		12.696.938.345	10.643.290.162		10.643.290.162
10	Chi cục Thủy sản tỉnh	2.332.758.895		2.332.758.895	2.258.082.534		2.258.082.534
11	Văn phòng Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh	17.051.283.459		17.051.283.459	16.264.227.848		16.264.227.848
12	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh	14.665.000.000	13.315.000.000	1.350.000.000	14.768.785.000	13.418.785.000	1.350.000.000
13	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.119.267.056		1.119.267.056	1.047.758.378		1.047.758.378
14	Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh	3.006.953.743		3.006.953.743	2.863.260.034		2.863.260.034
15	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43.023.200.974	20.000.000.000	23.023.200.974	37.599.525.433	22.212.815.000	15.386.710.433
16	Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân	2.377.944.353		2.377.944.353	2.032.991.000		2.032.991.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014		
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.271.072.243		5.271.072.243	4.789.140.386		4.789.140.386
18	Phòng công chứng tỉnh	700.891.000		700.891.000	684.391.000		684.391.000
19	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	596.505.000		596.505.000	577.260.000		577.260.000
20	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	2.206.703.859		2.206.703.859	2.032.980.370		2.032.980.370
21	Văn phòng Sở Tư Pháp	4.202.457.000		4.202.457.000	4.016.432.780		4.016.432.780
22	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	4.833.206.044		4.833.206.044	4.666.324.807		4.666.324.807
23	Văn phòng Sở Công thương	7.035.755.000	1.500.000.000	5.535.755.000	6.689.757.650	1.445.147.000	5.244.610.650
24	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1.755.497.339		1.755.497.339	1.688.470.000		1.688.470.000
25	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh	1.800.496.000		1.800.496.000	1.736.207.400		1.736.207.400
26	Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh	941.039.000		941.039.000	909.239.000		909.239.000
27	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh	48.961.000		48.961.000	48.961.000		48.961.000
28	Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN tỉnh	1.766.000.000		1.766.000.000	1.766.000.000		1.766.000.000
29	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	32.636.291.774	6.000.000.000	26.636.291.774	17.888.563.154	5.821.742.000	12.066.821.154
30	Sở Tài chính	7.423.672.825		7.423.672.825	7.062.580.724		7.062.580.724
31	Sở Xây dựng	10.988.569.642	2.423.000.000	8.565.569.642	10.619.031.710	2.237.130.000	8.381.901.710
32	Ban An toàn giao thông tỉnh	2.362.538.000		2.362.538.000	2.137.619.003		2.137.619.003
33	Đoạn Quản lý Giao thông thủy bộ tỉnh	2.264.802.000		2.264.802.000	2.255.055.539		2.255.055.539
34	Thanh tra Giao thông vận tải tỉnh	5.618.629.000		5.618.629.000	5.077.305.814		5.077.305.814
35	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	28.035.564.859	19.329.000.000	8.706.564.859	41.511.911.440	33.194.035.488	8.317.875.952
36	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Hậu Giang	14.703.291.284	5.000.000.000	9.703.291.284	14.381.636.376	5.000.000.000	9.381.636.376
37	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	2.352.753.000		2.352.753.000	2.352.677.806		2.352.677.806
38	Trường Trung học phổ thông Cái Lác	7.551.105.289		7.551.105.289	7.412.693.814		7.412.693.814
39	Trường Trung học phổ thông Cây Dương	7.739.104.962		7.739.104.962	7.656.522.668		7.656.522.668
40	Trường Trung học phổ thông Chiêm Thanh Tân	3.661.651.503		3.661.651.503	3.634.252.810		3.634.252.810
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩ Thanh	8.303.620.504		8.303.620.504	8.205.702.893		8.205.702.893

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014		
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
42	Trường Trung học phổ thông Châu Thành A	8.966.720.093		8.966.720.093	8.839.752.489		8.839.752.489
43	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	7.415.014.378		7.415.014.378	7.369.756.527		7.369.756.527
44	Trường Trung học phổ thông Hòa An	4.595.405.579		4.595.405.579	4.505.390.263		4.505.390.263
45	Trường Trung học phổ thông Lê Hồng Phong	2.744.493.917		2.744.493.917	2.710.797.365		2.710.797.365
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	4.728.592.000		4.728.592.000	4.698.232.000		4.698.232.000
47	Trường Trung học phổ thông Long Mỹ	9.729.128.863		9.729.128.863	9.679.624.863		9.679.624.863
48	Trường Trung học phổ thông Lương Tâm	2.584.803.015		2.584.803.015	2.561.168.629		2.561.168.629
49	Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	5.105.480.271		5.105.480.271	5.073.645.361		5.073.645.361
50	Trường Trung học phổ thông Ngã Sáu	4.341.395.534		4.341.395.534	4.294.464.914		4.294.464.914
51	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Minh Quang	6.430.916.133		6.430.916.133	6.390.381.000		6.390.381.000
52	Trường Trung học phổ thông Phú Hữu	2.885.181.593		2.885.181.593	2.865.235.857		2.865.235.857
53	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Him Lam	11.192.531.000		11.192.531.000	11.146.396.000		11.146.396.000
54	Trường Trung học phổ thông Tầm Vu	5.989.574.402		5.989.574.402	5.903.970.676		5.903.970.676
55	Trường Trung học phổ thông Tân Long	2.606.862.041		2.606.862.041	2.589.808.307		2.589.808.307
56	Trường Trung học phổ thông Tân Phú	3.435.527.103		3.435.527.103	3.412.815.853		3.412.815.853
57	Trường Trung học phổ thông Tây Đô	2.644.897.066		2.644.897.066	2.623.413.066		2.623.413.066
58	Trường Trung học phổ thông Vĩ Thanh	7.910.342.542		7.910.342.542	7.759.456.000		7.759.456.000
59	Trường Trung học phổ thông Trường Long Tây	2.318.915.903		2.318.915.903	2.281.034.000		2.281.034.000
60	Trường Trung học phổ thông Vĩ Thủy	5.898.764.190		5.898.764.190	5.823.090.028		5.823.090.028
61	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Tường	4.862.116.000		4.862.116.000	4.851.133.965		4.851.133.965
62	Trung tâm Giáo dục thường xuyên thị xã Ngã Bảy	1.311.124.163		1.311.124.163	1.297.077.163		1.297.077.163
63	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học tỉnh	734.282.000		734.282.000	734.282.000		734.282.000
64	Trường Đại trẻ khuyết tật tỉnh	2.684.393.000		2.684.393.000	2.642.194.000		2.642.194.000
65	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1.286.755.131		1.286.755.131	1.255.773.000		1.255.773.000
66	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành	1.386.648.273		1.386.648.273	1.373.294.273		1.373.294.273
67	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành A	1.089.753.151		1.089.753.151	1.054.861.008		1.054.861.008
68	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Long Mỹ	1.542.869.000		1.542.869.000	1.524.817.000		1.524.817.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014			
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
69	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên huyện Phụng Hiệp	1.205.091.681		1.205.091.681	1.179.059.887		1.179.059.887		1.179.059.887
70	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên thị xã Vị Thanh	1.201.762.677		1.201.762.677	1.179.365.000		1.179.365.000		1.179.365.000
71	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vị Thủy	1.337.924.166		1.337.924.166	1.296.730.888		1.296.730.888		1.296.730.888
72	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	91.465.689.011	58.389.000.000	33.076.689.011	97.857.246.557	68.572.295.000	29.284.951.557		29.284.951.557
73	Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành A	5.677.939.917		5.677.939.917	5.677.319.568		5.677.319.568		5.677.319.568
74	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh	5.745.418.513		5.745.418.513	5.732.895.173		5.732.895.173		5.732.895.173
75	Bệnh viện Đa khoa thị xã Ngã Bảy	16.648.165.000		16.648.165.000	16.644.401.000		16.644.401.000		16.644.401.000
76	Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	8.447.796.000		8.447.796.000	8.446.296.000		8.446.296.000		8.446.296.000
77	Bệnh viện Đa khoa huyện Long Mỹ	16.964.124.000		16.964.124.000	16.964.124.000		16.964.124.000		16.964.124.000
78	Bệnh viện Đa khoa huyện Phụng Hiệp	6.171.024.860		6.171.024.860	6.162.353.614		6.162.353.614		6.162.353.614
79	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	39.886.010.914		39.886.010.914	39.885.831.072		39.885.831.072		39.885.831.072
80	Bệnh viện Đa khoa thị xã Vị Thanh	6.733.559.796		6.733.559.796	6.719.108.527		6.719.108.527		6.719.108.527
81	Bệnh viện Đa khoa huyện Vị Thủy	7.246.888.644		7.246.888.644	7.182.390.465		7.182.390.465		7.182.390.465
82	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	2.325.846.622		2.325.846.622	2.276.095.910		2.276.095.910		2.276.095.910
83	Trung tâm Châm sóc Sức khoẻ Sinh sản tính	2.327.785.390		2.327.785.390	2.272.145.555		2.272.145.555		2.272.145.555
84	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh	1.053.375.040		1.053.375.040	987.932.486		987.932.486		987.932.486
85	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm Mỹ phẩm Hậu Giang	1.621.964.241		1.621.964.241	1.546.160.000		1.546.160.000		1.546.160.000
86	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh	4.485.468.464		4.485.468.464	4.434.670.539		4.434.670.539		4.434.670.539
87	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh	2.952.887.000		2.952.887.000	2.852.133.310		2.852.133.310		2.852.133.310
88	Trung tâm Pháp y tỉnh	965.735.217		965.735.217	936.077.494		936.077.494		936.077.494
89	Trung tâm Dân số - KH hóa GD huyện Châu Thành A	442.985.000		442.985.000	442.983.690		442.983.690		442.983.690
90	Trung tâm Dân số - KH hóa GD huyện Châu Thành	483.480.602		483.480.602	483.480.602		483.480.602		483.480.602
91	Trung tâm Dân số - KH hóa GD huyện Long Mỹ	575.797.903		575.797.903	575.797.903		575.797.903		575.797.903
92	Trung tâm Dân số - KH hóa GD thị xã Ngã Bảy	392.406.000		392.406.000	392.405.681		392.405.681		392.405.681
93	Trung tâm Dân số - KH hóa GD huyện Phụng Hiệp	598.763.097		598.763.097	598.754.643		598.754.643		598.754.643
94	Trung tâm Dân số - KH hóa GD thị xã Vị Thanh	511.449.000		511.449.000	511.442.304		511.442.304		511.442.304
95	Trung tâm Dân số - KH hóa GD huyện Vị Thủy	449.786.000		449.786.000	449.786.000		449.786.000		449.786.000
96	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe tỉnh	1.968.350.434		1.968.350.434	1.932.430.390		1.932.430.390		1.932.430.390
97	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	10.129.583.247		10.129.583.247	10.023.580.089		10.023.580.089		10.023.580.089

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014		
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
98	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	9.605.157.188		9.605.157.188	9.528.371.866		9.528.371.866
99	Trung tâm Y tế Dự phòng thị xã Ngã Bảy	6.232.572.000		6.232.572.000	6.149.872.000		6.149.872.000
100	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	6.988.117.151		6.988.117.151	6.829.016.270		6.829.016.270
101	Trung tâm y tế Dự phòng huyện Long Mỹ	15.112.929.001		15.112.929.001	15.025.319.001		15.025.319.001
102	Trung tâm Y tế Dự phòng huyện Phụng Hiệp	15.912.101.000		15.912.101.000	15.826.101.000		15.826.101.000
103	Trung tâm Y tế Dự phòng thị xã Vị Thanh	7.325.619.183		7.325.619.183	7.258.789.819		7.258.789.819
104	Trung tâm Y tế Dự phòng huyện Vị Thủy	9.570.356.381		9.570.356.381	9.480.765.032		9.480.765.032
105	Văn phòng Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	5.559.016.406		5.559.016.406	5.481.879.639		5.481.879.639
106	Văn Phòng Sở Y tế	159.214.619.487	40.635.000.000	118.579.619.487	145.110.480.706	31.247.080.000	113.863.400.706
107	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Y tế	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000
108	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh	2.082.480.000		2.082.480.000	1.927.826.384		1.927.826.384
109	Trường Trung cấp nghề Ngã Bảy	9.162.683.360	2.430.000.000	6.732.683.360	9.048.360.177	2.430.000.000	6.618.360.177
110	Trường Trung cấp nghề tỉnh	8.421.592.066	800.000.000	7.621.592.066	6.757.715.182	800.000.000	5.957.715.182
111	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	2.621.205.000		2.621.205.000	2.186.818.407		2.186.818.407
112	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.677.091.071	420.000.000	13.257.091.071	13.557.005.932	1.938.168.512	11.618.837.420
113	Bảo Tàng tỉnh	4.470.650.165		4.470.650.165	4.342.428.845		4.342.428.845
114	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh	3.523.288.722		3.523.288.722	3.397.345.277		3.397.345.277
115	Thư viện tỉnh	2.260.085.915		2.260.085.915	2.144.291.080		2.144.291.080
116	Trường Nghiệp vụ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hậu Giang	1.526.817.770		1.526.817.770	1.447.080.135		1.447.080.135
117	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hậu Giang	9.798.795.000		9.798.795.000	9.798.795.000		9.798.795.000
118	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Hậu Giang	966.555.999		966.555.999	923.100.000		923.100.000
119	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch Hậu Giang	1.205.222.472		1.205.222.472	1.143.841.121		1.143.841.121
120	Trung tâm Văn hóa tỉnh	2.885.581.501		2.885.581.501	2.618.886.600		2.618.886.600
121	Văn Phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.543.326.466	73.295.000.000	13.248.326.466	87.110.876.231	74.265.539.000	12.845.337.231
122	Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh	4.418.870.025		4.418.870.025	4.203.047.526		4.203.047.526
123	Chi cục Quản lý đất đai tỉnh	1.190.540.720		1.190.540.720	1.148.467.000		1.148.467.000
124	Trung tâm Công nghệ thông tin	1.263.050.552		1.263.050.552	1.191.888.874		1.191.888.874

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014			Quyết toán năm 2014		
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
125	Văn phòng Đảng ủy quyền sử dụng đất tỉnh	1.922.026.885		1.922.026.885	1.821.046.000		1.821.046.000
126	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	72.298.617.203	7.305.000.000	64.993.617.203	63.846.805.413	8.021.099.000	55.825.706.413
127	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường tỉnh	1.362.519.342		1.362.519.342	1.315.925.345		1.315.925.345
128	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh	1.023.359.034	500.000.000	523.359.034	1.002.000.000	500.000.000	502.000.000
129	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	4.275.537.792		4.275.537.792	4.035.041.481		4.035.041.481
130	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	977.025.335		977.025.335	925.240.000		925.240.000
131	Ban Tôn giáo tỉnh	1.677.649.000		1.677.649.000	1.644.416.990		1.644.416.990
132	Chi Cục văn thư - Lưu trữ tỉnh	2.669.487.202		2.669.487.202	2.588.427.128		2.588.427.128
133	Văn phòng Sở Nội vụ	23.228.881.008	16.700.000.000	6.528.881.008	21.301.746.407	14.957.221.000	6.344.525.407
134	Thanh tra tỉnh	4.029.299.296		4.029.299.296	3.914.716.097		3.914.716.097
135	Đài Phát thanh Truyền hình Hậu Giang	27.919.263.833	17.800.000.000	10.119.263.833	25.908.952.500	16.830.255.000	9.078.697.500
136	Hội đồng Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam	3.041.296.120		3.041.296.120	2.656.280.000		2.656.280.000
137	Ban Dân tộc	8.722.353.082	4.419.000.000	4.303.353.082	8.230.770.191	4.158.837.000	4.071.933.191
138	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	40.065.431.461	35.713.761.002	4.351.670.459	35.408.843.657	31.271.311.670	4.137.531.987
139	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	2.733.402.224		2.733.402.224	2.599.886.768		2.599.886.768
140	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.189.110.390		4.189.110.390	3.949.027.361		3.949.027.361
141	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh	876.465.000		876.465.000	876.465.000		876.465.000
142	Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh	765.248.000		765.248.000	745.861.620		745.861.620
143	Tỉnh Đoàn Hậu Giang	5.658.691.000	2.000.000.000	3.658.691.000	5.652.926.255	2.000.000.000	3.652.926.255
144	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.984.947.000		2.984.947.000	2.984.942.802		2.984.942.802
145	Hội Nông dân tỉnh	4.867.206.000	1.850.000.000	3.017.206.000	4.836.200.792	1.819.005.000	3.017.195.792
146	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.002.552.000		2.002.552.000	1.999.450.319		1.999.450.319
147	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	237.400.000		237.400.000	237.332.099		237.332.099
148	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.119.117.000		1.119.117.000	1.020.722.000		1.020.722.000
149	Hội Nhà báo	414.873.000		414.873.000	414.873.000		414.873.000
150	Hội Luật gia	332.667.000		332.667.000	332.472.270		332.472.270
151	Hội Chữ thập đỏ	1.612.125.000		1.612.125.000	1.605.468.046		1.605.468.046
152	Hội Người cao tuổi	290.640.000		290.640.000	290.640.000		290.640.000
153	Hội Người mù	20.498.000		20.498.000	20.498.000		20.498.000
154	Hội Nhân nhân chất độc da cam/dioxin	256.900.000		256.900.000	256.900.000		256.900.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014			
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
155	Hội Cựu thanh niên xung phong	218.100.000		218.100.000	213.605.960		213.605.960		213.605.960
156	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	471.150.000		471.150.000	460.099.257		460.099.257		460.099.257
157	Hội Khuyến học	402.000.000		402.000.000	401.889.384		401.889.384		401.889.384
158	Bộ Quốc phòng	35.223.445.000	3.520.000.000	31.703.445.000	34.413.154.000	2.954.695.000	31.458.459.000		31.458.459.000
159	Bộ Công an	8.415.994.000	1.000.000.000	7.415.994.000	17.028.575.000	9.613.325.000	7.415.250.000		7.415.250.000
160	Trường Chính trị tỉnh	24.561.432.000	12.000.000.000	12.561.432.000	26.788.379.453	15.726.957.000	11.061.422.453		11.061.422.453
161	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	1.406.713.359		1.406.713.359	1.340.596.068		1.340.596.068		1.340.596.068
162	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	203.300.000		203.300.000	203.300.000		203.300.000		203.300.000
163	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	18.295.373.688	10.671.000.000	7.624.373.688	17.987.560.455	10.670.991.000	7.316.569.455		7.316.569.455
164	Ban quản lý Dự án cải cách hành chính tỉnh	140.549.005		140.549.005	0				
165	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	4.473.092.518		4.473.092.518	4.007.024.550		4.007.024.550		4.007.024.550
166	Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân	1.388.694.773		1.388.694.773	1.388.694.773		1.388.694.773		1.388.694.773
167	Trung tâm Phát triển quỹ đất	8.000.000.000	8.000.000.000		9.169.059.000	9.169.059.000			
168	Nhà khách Bông sen	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			
169	Văn phòng Tỉnh ủy	18.000.000.000	18.000.000.000		18.461.536.382	18.461.536.382			
170	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang	0			2.752.579.920	2.752.579.920			
171	Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh	8.304.000.000		8.304.000.000	8.288.950.000		8.288.950.000		8.288.950.000
II	Các Sở, ban ngành tỉnh cấp bằng lệnh chi	1.524.316.823.755	101.032.236.183	1.423.784.587.572	1.524.816.823.755	101.032.236.183	1.423.784.587.572		1.423.784.587.572
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	16.474.147.860	0	16.474.147.860	16.474.147.860		16.474.147.860		16.474.147.860
2	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	37.800.000	0	37.800.000	37.800.000		37.800.000		37.800.000
3	Cục Thống kê tỉnh	109.000.000	0	109.000.000	109.000.000		109.000.000		109.000.000
4	Cục Thuế tỉnh	22.500.000	0	22.500.000	22.500.000		22.500.000		22.500.000
5	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	152.150.400.000	0	152.150.400.000	152.150.400.000		152.150.400.000		152.150.400.000
6	Liên đoàn Lao động tỉnh	300.500.000	0	300.500.000	300.500.000		300.500.000		300.500.000
7	Tòa án nhân dân tỉnh	83.200.000	0	83.200.000	83.200.000		83.200.000		83.200.000
8	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	66.200.000	0	66.200.000	66.200.000		66.200.000		66.200.000
9	Văn phòng Tỉnh ủy	54.870.995.800	0	54.870.995.800	54.870.995.800		54.870.995.800		54.870.995.800

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014			
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)
11	Chi trả nợ (Phòng giao dịch Hậu Giang thuộc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang)	107.453.800.000	0	107.453.800.000	107.453.800.000	0	107.453.800.000		107.453.800.000
12	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Vị Thủy (hỗ trợ lãi suất)	3.693.805.928	0	3.693.805.928	3.693.805.928	0	3.693.805.928		3.693.805.928
13	Thông tấn xã Việt Nam (trợ cấp tết)	1.500.000	0	1.500.000	1.500.000	0	1.500.000		1.500.000
14	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000		2.500.000.000
15	Trường Trung cấp Luật Vị Thanh	11.700.000	0	11.700.000	11.700.000	0	11.700.000		11.700.000
16	Ngân hàng Nhà nước	12.900.000	0	12.900.000	12.900.000	0	12.900.000		12.900.000
17	Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000		5.000.000
18	Cáp vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000		500.000.000
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang	1.720.000.000	1.000.000.000	720.000.000	1.720.000.000	1.000.000.000	720.000.000	1.000.000.000	720.000.000
20	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000		500.000.000
21	Sư đoàn 4 - Quận Khu 9	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000		200.000.000
22	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.061.633.943.710	0	1.061.633.943.710	1.061.633.943.710	0	1.061.633.943.710		1.061.633.943.710
23	Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000		1.000.000.000
24	Ghi thu ghi chi ngân sách tỉnh	116.600.366.022	100.032.236.183	16.568.129.839	116.600.366.022	100.032.236.183	16.568.129.839		16.568.129.839
25	Hoàn trả thuế	4.869.064.435	0	4.869.064.435	4.869.064.435	0	4.869.064.435		4.869.064.435
III	Trợ cấp ngân sách huyện	2.039.076.004.422	0	2.039.076.004.422	2.039.076.004.422	0	2.039.076.004.422	0	2.039.076.004.422
1	Thành phố Vị Thanh	254.293.649.023		254.293.649.023	254.293.649.023		254.293.649.023		254.293.649.023
2	Huyện Châu Thành A	219.469.460.554		219.469.460.554	219.469.460.554		219.469.460.554		219.469.460.554
3	Huyện Châu Thành	198.117.014.112		198.117.014.112	198.117.014.112		198.117.014.112		198.117.014.112
4	Huyện Phụng Hiệp	422.794.894.233		422.794.894.233	422.794.894.233		422.794.894.233		422.794.894.233
5	Thị xã Ngã Bảy	243.411.087.500		243.411.087.500	243.411.087.500		243.411.087.500		243.411.087.500
6	Huyện Vị Thủy	255.602.866.500		255.602.866.500	255.602.866.500		255.602.866.500		255.602.866.500
7	Huyện Long Mỹ	445.387.032.500		445.387.032.500	445.387.032.500		445.387.032.500		445.387.032.500

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2014				Quyết toán năm 2014				
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			So sánh QT/DT
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó: vốn ngoài nước			Tổng số	Trong đó: vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.789.140	1.225.654	563.486		2.039.076	1.225.654	813.422		113,97
1	Thành phố Vị Thanh	194.865	134.119	60.746		254.294	134.119	120.175		130,50
2	Huyện Châu Thành A	187.986	143.615	44.371		219.469	143.615	75.854		116,75
3	Huyện Châu Thành	182.401	137.529	44.872		198.117	137.529	60.588		108,62
4	Huyện Phụng Hiệp	370.226	272.847	97.379		422.795	272.847	149.948		114,20
5	Thị xã Ngã Bảy	276.728	122.324	154.404		243.411	122.324	121.087		87,96
6	Huyện Vị Thủy	212.408	163.424	48.984		255.603	163.424	92.179		120,34
7	Huyện Long Mỹ	364.526	251.796	112.730		445.387	251.796	193.591	8.958	122,18

39)

Phụ lục số 6 - Biểu số 54

**QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH
TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Quyết toán năm 2014	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước của ngân sách cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)			
2	- Mức tối đa được huy động theo chế độ			
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	607.965	530.520	
	Gồm:			
	- Trái phiếu công trình			
	- Ngân hàng Phát triển	507.965	480.520	
	- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	100.000	50.000	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	260.638	259.384	
	Gồm:			
	- Trả trái phiếu công trình			
	- Trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển	107.445	107.445	
	- Trả nợ gốc và phí tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	153.193	151.939	
5	Mức vốn huy động trong năm	100.000	130.000	
	Gồm:			
	- Trái phiếu công trình			
	- Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang	50.000	80.000	
	- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000	